

國際產學專班校外實習合約書

LỚP CHUYÊN BAN QUỐC TẾ HỢP ĐỒNG THỰC TẬP NGOÀI TRƯỜNG

景文科技大學
Đại học Khoa học Kỹ thuật Cảnh Văn

(以下稱甲方)
(Dưới đây gọi là bên A)

臺灣國際餐飲股份有限公司

(以下稱乙方)
(Dưới đây gọi là bên B)

阮氏景文

(以下稱丙方)
(Dưới đây gọi là bên C)

甲乙雙方約定合作培育國際專業人才，提供甲方之國際產學專班學生(丙方)強化實務專業能力，實踐應用理論、習得職場經驗、建立正確工作態度與職業倫理的實習機會，為明確三方之權利、義務、責任關係，各方承諾共同遵守下列各項條款：

Bên A và bên B đồng ý hợp tác bồi dưỡng nhân tài quốc tế, tăng cường khả năng chuyên môn thực tế cho sinh viên lớp Chuyên ban Quốc tế (bên C) của bên A, thực hành và ứng dụng lý luận, có được kinh nghiệm làm việc thực tế, cũng như thiết lập thái độ làm việc đúng đắn và cơ hội thực tập đạo đức nghề nghiệp. Để đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ, cũng như trách nhiệm của 3 bên, các bên cam kết tuân thủ những điều khoản dưới đây :

第一條 甲、乙雙方組成系級校外實習課程輔導小組；由乙方企業業師代表暨甲方系主任、實習指導老師共同組成之，除定期召開協調會外，並視需要隨時集會。

Điều 1. Hai bên A và B tổ chức thành nhóm hướng dẫn môn thực tập ngoài trường cấp Khoa bao gồm Đại diện Doanh nghiệp, Chủ nhiệm Khoa, và giáo viên hướng dẫn thực tập. Ngoài thời gian hợp định kỳ ra, nhóm phụ đạo môn học thực tập ngoài trường có thể họp mặt khi cần thiết.

第二條 系級校外實習課程輔導小組之任務如下：

Điều 2. Nhóm hướng dẫn môn thực tập ngoài trường cấp Khoa có nhiệm vụ như sau:

(一)校外實習課程之規劃與推動。

Lập kế hoạch và thúc đẩy môn thực tập ngoài trường.

(二)確認實習合作機構與實習機會之評估結果及選定。

Xác nhận đơn vị hợp tác thực tập, lựa chọn và đánh giá kết quả của cơ hội thực tập.

(三)擬訂校外實習合約及學生實習計畫內容之檢核及確認。

Định ra hợp đồng thực tập ngoài trường, xác nhận và kiểm tra nội dung bản kế hoạch thực tập

(四)協調、處理學生及實習合作機構申訴、爭議及意外事件。

Giúp đỡ, xử lý khiếu nại, tranh chấp và sự cố phát sinh giữa sinh viên và đơn vị hợp tác đưa sinh viên thực tập.

(五)處理、安排學生實習期滿前終止實習、實習不適應輔導與轉換、轉銜課程機制。

Xử lý, sắp xếp chấm dứt thực tập trước thời hạn của sinh viên, hướng dẫn và chuyển đổi đơn vị thực tập không thích hợp, chuyển đổi cơ cấu khóa học.

(六)追蹤處理及檢討學生實習輔導訪視結果。

Theo dõi, xử lý và đánh giá kết quả thăm và hướng dẫn thực tập của sinh viên.

(七)學生緊急事故、工安職災、勞動權益之檢討。

Đánh giá quyền lợi, an toàn lao động, cũng như sự cố khẩn cấp của sinh viên.

(八)其他學生權益保障相關事項。

Các vấn đề khác liên quan đến việc đảm bảo quyền lợi của sinh viên..

第三條 甲方設立校級校外實習委員會，執行下列事項：

Điều 3. Bên A thành lập Hội đồng thực tập ngoài trường cấp Nhà trường, tiến hành các việc như sau:

(一)督導合作機構之評估及選定。

Giám sát việc lựa chọn và đánh giá đơn vị hợp tác.

- (二) 書面契約之檢核及確認。
Kiểm tra và xác nhận hợp đồng bằng văn bản.
- (三) 實習成效之評估及督導學生申訴、爭議及意外事件之處理。
Đánh giá kết quả thực tập và giám sát việc xử lý sự việc ngoài ý muốn, tranh chấp cũng như khiếu nại của sinh viên.
- (四) 督導學生實習期滿前終止實習之處理。
Giám sát xử lý việc chấm dứt thực tập trước thời hạn của sinh viên.
- (五) 督導與合作機構訂定學生個別實習計畫。
Giám sát và cùng đơn vị hợp tác vạch ra kế hoạch thực tập cho từng sinh viên.
- (六) 督導實習輔導訪視之落實。
Giám sát việc thực hiện thăm viếng hướng dẫn thực tập.
- (七) 其他學生權益保障相關事項。
Các vấn đề khác liên quan đến việc đảm bảo quyền lợi của sinh viên.

第四條 參與課程學習對象、結業學分、實習津貼、生活津貼及福利

Điều 4. Đối tượng tham gia vào quá trình thực tập, số học phần hoàn thành, trợ cấp thực tập, trợ cấp sinh hoạt và phúc lợi.

(一) 系別/學制/姓名(Khoa / Chế độ giáo dục / Họ và tên) :
餐飲管理系 / 四年制學士(國際產學專班) / 阮氏景文

(二) 實習課程名稱/學分數(Tên môn thực tập / Số tín chỉ) :
企業實習(三) / 6 學分(Học phần)

(三) 實習津貼計算(Trợ cấp thực tập) :
 月計(Tính theo tháng) 時計(Tính theo giờ)
新臺幣 : 160 元(Đài tệ)

(四) 乙方企業提供(Bên B hỗ trợ) :
 生活津貼(Trợ cấp sinh hoạt)
 膳食(Tiền ăn)
 宿舍(Ký túc cho nhân viên)
 通勤交通(Chi phí đi lại)

(五) 校外實習課程每週實施時段、時數

Thời gian thực hiện hàng tuần và số giờ của các khóa thực tập ngoài trường.

星期 Tuần week	時段 Thời gian Time slot	上午 Buổi sáng	下午 Buổi chiều
星期一 Thứ hai		08:00~12:00	13:00~17:00
星期二 Thứ ba		08:00~12:00	13:00~17:00
星期三 Thứ tư		08:00~12:00	13:00~17:00
星期四 Thứ năm			
星期五 Thứ sáu			

預計每週實施校外實習課程 24 小時。

Dự kiến sẽ thực hiện số giờ thực tập ngoài trường mỗi tuần.

(六) 參與校外實習課程之國際產學專班學生(丙方)，甲方均為其投保「大專院校校外實習學生-團體意外險」相關經費、預算由甲方籌措支應。

Sinh viên lớp Chuyên ban Quốc tế (bên C) khi thực tập ngoài trường sẽ được bên A tham gia “Bảo hiểm tai nạn đoàn thể cho sinh viên khi thực tập ngoài trường” và hỗ trợ các chi phí liên quan.

第五條 實習契約效期

Điều 5. Thời gian hiệu lực của Hợp đồng Thực tập

自 (Từ ngày) 108 年 (tháng) 09 月 (năm) 09 日起至 (đến ngày) 109 年 (tháng) 01 月 (năm) 10 日 (day) 止。

共計 (Tổng cộng) 18 個 丹 (週) (tuần), 預計實習時數 (ước tính) 432 小時 (giờ thực tập)。

第六條 訓練、實習項目

Điều 6. Hạng mục huấn luyện đào tạo, thực tập.

乙方實施實習課程內容及相對應能力培育目標, 應符合甲方專班學程專業發展及教學之目標; 丙方參與課程應將實習訓練主題、主要學習項目等資料填載於「學生校外實習工作計畫表」中, 由實習輔導老師、主管共同指導、評核。

Nội dung thực tập mà bên B tiến hành và mục tiêu đào tạo tương ứng phải phù hợp với mục tiêu giáo dục và phát triển chuyên môn của chương trình chuyên ban của bên A. Bên C tham gia thực tập phải điền đầy đủ thông tin về chủ đề thực tập và nội dung thực tập chủ yếu vào “Bảng kế hoạch công việc thực tập ngoài trường của sinh viên” và được đánh giá bởi giáo viên hướng dẫn thực tập và chủ quản đơn vị thực tập.

第七條 甲方之職責

Điều 7. Nhiệm vụ của bên A

(一) 負責約束其選派之實習學生 (丙方), 切實遵守乙方所安排實習單位工作及規定。

Phụ trách kiểm soát sinh viên thực tập (bên C) phải nghiêm túc tuân thủ công việc và quy định của đơn vị thực tập mà bên B sắp xếp.

(二) 針對實習學生之本職學能協助乙方研擬實習相關教學、督導及瞭解學生實習情形, 協助學生實習期間之生活輔導與問題解惑並提供成績考核資料。

Đối với việc học tập của sinh viên khi đi thực tập, bên A có trách nhiệm hỗ trợ giúp đỡ bên B nghiên cứu và lập kế hoạch liên quan đến việc giảng dạy thực tập, giám sát và nắm bắt rõ tình hình thực tập, trong quá trình thực tập, hỗ trợ sinh viên các vấn đề trong cuộc sống và giải đáp khúc mắc cũng như đánh giá kết quả thực tập.

(三) 甲方應辦理實習前講習, 由系主管、實習輔導教師、企業雇主、業師或其他校外專門人員, 向參與實習課程之丙方學生施行, 其內容應包含: 實習課程內容、安全衛生、防災逃生等。

Bên A cần phải tổ chức buổi hội thảo trước khi thực tập dành cho sinh viên Bên C tham gia khóa học thực tập, do Chủ nhiệm khoa, giáo viên hướng dẫn thực tập, chủ sở hữu doanh nghiệp, giáo viên trong ngành và các chuyên gia ngoài trường tham gia, nội dung phổ biến bao gồm: nội dung khóa học thực tập, vệ sinh an toàn, cách thoát hiểm phòng cháy v.v.

(四) 應定期巡迴輔導或電話聯繫實習企業 (乙方), 以瞭解並協助學生 (丙方) 處理實習狀況及學習問題。全學期之實習, 實習輔導老師應與通曉越語之專案助理人員共同親赴實習單位輔導學生至少 2 次; 但如該專班學生集中於少數實習機構時, 實習輔導老師每月至少親赴實習單位輔導學生至少 1 次。

Định kỳ đến thăm đơn vị thực tập (bên B) hoặc dùng điện thoại liên lạc để nắm bắt và giúp đỡ sinh viên (bên C) xử lý tình hình thực tập và các vấn đề học tập. Về việc thực tập của cả kỳ học, giáo viên hướng dẫn thực tập và trợ lý dự án rành tiếng Việt cùng đến đơn vị thực tập ít nhất hai lần, nhưng nếu như sinh viên lớp chuyên ban tập trung ở một vài đơn vị thì giáo viên thực tập phải đích thân đến ít nhất một lần một tháng.

(五) 丙方若因實習單位不適應, 須先告知甲方實習輔導老師, 並由輔導教師於各系實習輔導小組會議中說明並通過後, 始得另覓新實習單位。

Nếu bên C vì lý do đơn vị thực tập không phù hợp thì trước tiên phải thông báo tới giáo viên hướng dẫn thực tập của bên A, giáo viên hướng dẫn thực tập sẽ báo cáo với nhóm hướng dẫn thực tập cấp

Khoa và sau khi được thông qua mới được tìm đơn vị mới.

- (六) 乙方如明確違反本合約書或相關法令之規定時，致使丙方權益受損，甲方將協助丙方採取相關法律途徑以維其權益。

Bên B nếu vi phạm nội quy bản hợp đồng hoặc các quy định pháp luật liên quan, dẫn đến thiệt hại quyền lợi cho bên C, bên A sẽ hỗ trợ bên C tiến hành các thủ tục luật pháp để bảo vệ quyền lợi cho Bên C.

- (七) 評閱學生實習計畫作業或報告及實習成績。

Xem xét kế hoạch hoặc báo cáo và thành tích thực tập của sinh viên.

第八條 乙方之職責

Điều 8. Trách nhiệm của bên B

- (一) 實習期間，乙方負責丙方之學習督導管理及考核；丙方校外實習成績由乙方單位主管與甲方實習輔導教師共同評核，並由甲方填報「學生校外實習成績評分表」。

Trong thời gian thực tập, bên B phụ trách kiểm tra và quản lý đơn đốc việc thực tập của Bên C. Kết quả thực tập ngoài trường do chủ quản đơn vị bên B và giáo viên hướng dẫn thực tập của bên A cùng đánh giá, và do bên A điền vào “Bảng đánh giá thành tích thực tập ngoài trường của sinh viên”.

- (二) 針對丙方之本職學能，安排各種實習課程及技能訓練，惟不得學生擔任非相關及危險性的工作。

Đối với vấn đề học tập của bên C, bên B sắp xếp các khóa học thực tập và đào tạo kỹ năng, không được để sinh viên đảm nhiệm những công việc không liên quan và có tính nguy hiểm.

- (三) 實習期間，乙方應保證對丙方實踐第四條所列各項實習津貼、生活津貼及學生福利等義務；如有變動，應由三方重新議定。

Trong thời gian thực tập, bên B phải đảm bảo các khoản hỗ trợ, bảo hiểm lao động, hỗ trợ sinh hoạt và phúc lợi dành cho sinh viên cũng như các nghĩa vụ khác đã được nêu ở khoản 4 về việc thực tập của bên C. Nếu có biến động thì phải do ba bên cùng thông qua đàm phán thống nhất lại.

- (四) 實習期間丙方有任何違反乙方規定之情事時，乙方應立刻與甲方實習輔導教師聯繫，一同對丙方進行輔導。

Trong thời gian thực tập, khi bên C có bất kỳ vi phạm những quy định của bên B, bên B phải lập tức liên lạc với giáo viên hướng dẫn thực tập của bên A để cùng tiến hành hướng dẫn sinh viên thực tập.

- (五) 甲方訂定丙方定期返校之座談會或研習活動等時段，乙方應予同意丙方以公假方式參與，其時間得併入實習時數計算。

Trong thời gian bên C quay về trường để tham gia hội nghị chuyên đề hoặc các hoạt động nghiên cứu và học tập mà bên A đã định, bên B phải đồng ý cho sinh viên nghỉ phép để tham gia, thời gian đó được tính vào thời gian thực tập.

- (六) 校外實習課程均須於週一至週五日間時段間固定進行(如本約第四條所列)，乙方不得以實習課程名義，使丙方留置至夜間或從事無關專業能力表現之事情。

Khóa học thực tập ngoài trường bắt buộc phải tiến hành trong thời gian cố định từ thứ Hai đến thứ Sáu (Như điều khoản thứ tư liệt kê). Bên B không được dựa trên danh nghĩa thực tập, bắt bên C làm việc đến khuya hoặc làm những công việc không liên quan đến năng lực chuyên môn.

- (七) 其他有關實習事項，比照實習合作企業相關規定辦理，但不得違反教育部及本校之規定。

Các vấn đề liên quan đến thực tập, dựa theo các quy định của doanh nghiệp hợp tác thực tập, nhưng không được vi phạm quy định của Bộ Giáo dục và quy định của trường học.

第九條 丙方之職責

Điều 9. Trách nhiệm của bên C

- (一) 校外實習為正式課程，丙方具有本校學生與實習機構實習生之雙重身分，除遵守學校既有之所有規定外，並須遵守乙方之工作規定。

Thực tập ngoài trường là khóa học chính thức. Bên C có hai thân phận là sinh viên của nhà trường và thực tập sinh của đơn vị thực tập. Ngoài việc phải tuân thủ những quy định của nhà trường thì bên C

còn phải tuân thủ những quy định làm việc của bên B.

(二) 本契約第五條所列預計實習時數，丙方需於規定期間內完成。

Số giờ thực tập được ước tính ở điều 5 của Hợp đồng này, bên C phải hoàn thành trong thời gian quy định.

(三) 丙方在實習受訓期間必須遵守乙方之規定及服從指導與監督，並愛惜乙方之財物及商譽，如有違犯者，乙方得告知甲方，甲方應視情節之輕重依校規給予處分，乙方並得終止本合約，請求損害賠償。

Bên C trong thời gian thực tập bắt buộc phải tuân thủ những quy định và tuân theo sự hướng dẫn và giám sát của bên B, và phải trân trọng tài sản cũng như danh tiếng của bên B. Nếu như có người vi phạm, bên B có thể thông báo cho bên A, bên A sẽ xem xét tình tiết nặng nhẹ và theo quy định của nhà trường mà xử phạt. Bên B có thể chấm dứt hợp đồng và yêu cầu bồi thường.

(四) 丙方於實習期間內所得知乙方之營業機密、資訊或任何形式之資料等，不得洩漏、公開或以任何方式使他人知悉，但其已為公眾或該他人所知悉者不在此限。丙方違反前述保密義務時，其法定監護人應連帶對乙方負損害賠償責任。

Bên C trong thời gian thực tập không được tiết lộ, công khai những bí mật kinh doanh, tư liệu hoặc bất kỳ thông tin nào dưới bất kỳ hình thức nào của bên C để người khác biết, nhưng nếu như đã công khai cho công chúng hoặc người khác biết thì không nằm trong giới hạn này. Nếu bên B vi phạm quy định về nghĩa vụ bảo mật nói trên thì người bảo hộ cũng phải chịu trách nhiệm liên đới và bồi thường cho bên B.

第十條 實習環境

Điều 10. Điều kiện thực tập

(一) 乙方應提供安全衛生之實習課程及場所，並給予丙方充分的職場安全教育訓練並遵照勞委會公布之勞工安全作業要點實施。

Bên B phải cung cấp địa điểm và khóa học thực tập vệ sinh an toàn, và giáo dục đào tạo đầy đủ cho sinh viên thực tập về an toàn nơi làm việc cũng như tuân thủ những nội dung chính được hội đồng ủy viên lao động công bố trong pháp lệnh về an toàn lao động.

(二) 乙方應依「性騷擾防治法」、「性別工作平等法」及「性別平等教育法」之精神，確保性別友善安全之實習環境，以善盡對丙方具有性別平等之保護義務。

Bên B dựa theo “Luật phòng chống quấy rối tình dục”, “Luật bình đẳng giới tính trong công việc” và “Luật giáo dục bình đẳng giới tính”, có nghĩa vụ bảo vệ bên C, đảm bảo môi trường thực tập an toàn.

(三) 丙方於實習期間遭受性侵害、性騷擾或性霸凌，得向甲方或乙提出申訴，甲方及乙方應依法採取立即有效之糾正及補救措施。

Trong quá trình thực tập nếu bên C bị xâm phạm tình dục, quấy rối tình dục, bắt nạt tình dục, khi khiếu nại với bên A và bên B, bên A và bên B cần phải dựa theo luật pháp lập tức xử lý có hiệu quả và có các biện pháp cứu vãn thích đáng.

(五) 丙方於實習場所遭受性侵害、性騷擾或性霸凌時，乙方應立即通知甲方，以便甲方得以向主管機關通報。經受理後，甲方依「性別平等教育法」提請調查時，須請乙方代表 1 人參與調查；如乙方依「性別工作平等法」進行調查時，亦須請甲方代表 1 人共同參與調查。

Bên C nếu bị xâm phạm tình dục, quấy rối tình dục, bắt nạt tình dục trong môi trường thực tập, bên B cần phải lập tức thông báo cho bên A biết, để bên A sử dụng hệ thống thông báo bảo trì trường học thông báo cho Cơ quan chức năng. Sau khi thẩm tra, nếu bên A dựa theo “Luật giáo dục bình đẳng giới tính” điều tra, phải mời đại biểu bên B phối hợp tham gia điều tra. Nếu bên B dựa theo “Luật bình đẳng giới tính trong công việc” tiến hành điều tra, thì phải mời đại biểu bên A phối hợp tham gia điều tra.

第十一條 實習學生成效考核：

Điều 11. Đánh giá kết quả thực tập của sinh viên:

(一) 實習學生(丙方)請休假部份，依甲、乙方相關規範辦理。

Việc sinh viên thực tập (Bên C) xin nghỉ phép tuân theo các quy định liên quan của bên A và bên B.

(二) 乙方應定期考核學生實習成效，經考核成效不佳確實不能勝任實習工作者，經實習輔導小組評估後得終止實習。

Bên B phải đánh giá kết quả thực tập của sinh viên định kỳ, nếu sinh viên có thành tích được đánh giá không tốt không thể hoàn thành khóa học thực tập, thì sau khi thông qua đánh giá của Nhóm hướng dẫn thực tập ngoài trường sẽ bị chấm dứt thực tập.

(三) 實習單位、參與實習學生於實習課程完畢後之回饋意見或滿意度調查，甲方得作為學校未來規劃或提升實習課程成效之依據。

Ý kiến phản hồi hoặc phiếu điều tra mức độ hài lòng của đơn vị thực tập sau khi kết thúc thực tập, sẽ là cơ sở để bên A sử dụng cho việc quy hoạch hoặc nâng cao hiệu quả thực tập.

第十二條 爭議處理

Điều 12. Xử lý tranh chấp

(一) 發生實習糾紛或爭議，經實習輔導老師協調未果者，得提交實習輔導小組商議。實習爭議衍生之法律爭議糾紛，於法院訴訟時，同意以台北地方法院為第一審管轄法院，並適用中華民國法律解決。

Nếu có tranh chấp hoặc mâu thuẫn thực tập, giáo viên hướng dẫn không hòa giải được, thì phải trình lên cho Nhóm tư vấn thực tập để thảo luận. Trong trường hợp tranh chấp diễn ra trên mặt pháp luật, dẫn đến tình trạng tố tụng, các bên đồng ý theo quyết định của Tòa án sơ thẩm của Tòa án địa phương Đài Bắc, và áp dụng theo luật pháp của Trung hoa Dân quốc.

(二) 本合約若因翻譯版本有所不同，將依中文為主。

Các bản dịch của hợp đồng nếu có sự chênh lệch về nghĩa, sẽ dựa vào bản tiếng trung làm chuẩn.

(三) 處理爭議、申訴期間，乙方不得對丙方有差別待遇，或做出不利於丙方之處分。

Trong quá trình xử lý tranh chấp và kháng cáo, Bên B sẽ không đối xử khác với Bên C hoặc gây bất lợi cho Bên C.

第十三條 本合約自簽署完成之日起生效，至實習期滿或雙方終止合約後失其效力。如有未盡事宜，除依「景文科技大學學生校外實習要點」、「景文科技大學國際產學專班校外實習實施要點」規定外，可提交校級校外實習委員會商議修訂並增訂之。

Điều 13. Bản Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hoàn thành việc ký kết giữa các bên đến khi kết thúc kỳ thực tập hoặc sau khi hai bên chấm dứt hợp đồng. Nếu như có vấn đề chưa được đề cập đến, ngoài "Những điểm cơ bản về việc sinh viên lớp chuyên ban thực tập ngoài trường của Đại học Khoa học Kỹ thuật Cảnh Văn" và "Những điểm chính về việc tiến hành thực tập ngoài trường của sinh viên lớp chuyên ban Đại học Khoa học Kỹ thuật Cảnh Văn", có thể nộp cho Hội đồng thực tập ngoài trường cấp Trường thảo luận để sửa đổi hoặc bổ sung.

第十四條 甲方各系與乙方實習機構間就校外實習之辦理，不得有實務訓練所需費用以外之報酬、回饋金或佣金予對方之約定。

Điều 14. Việc thực tập ngoài trường giữa các Khoa và bên B không được có thù lao, thưởng hoặc tiền hoa hồng ngoài kinh phí cần thiết cho vấn đề đào tạo.

第十五條 實習期間，遇颱風或其他不可抗拒之災害，停課、停實習以乙方實習機構所在地之縣、市政府宣布為準。

Điều 15. Trong thời gian thực tập, nếu gặp bão hoặc các tai nạn bất khả kháng, phải nghỉ học, nghỉ thực tập thì phải tuân theo thông báo của chính quyền huyện, chính quyền thành phố nơi thực tập của bên C.

第十六條 本合約壹式叁份，甲、乙、丙三方各執壹份，各方欲提前解約需提前 10 日告知，本合約如有未盡事宜，得經三方協議修訂之。

Điều 16. Hợp đồng này được chia thành ba bản: bên A, bên B, bên C mỗi bên giữ một bản. Các bên muốn hủy hợp đồng trước và cần thông báo trước 10 ngày. Nếu như chưa được đề cập đến trong hợp đồng này thì có thể được sửa đổi thông qua sự thỏa thuận ba bên.

甲方： 景文科技大學

Bên A: Đại học Khoa học kĩ thuật Cảnh Văn

代表人：**洪久賢校長**

Đại diện: Hiệu trưởng Jeou-Shyan Horng

校 址：**新北市新店區安忠路 99 號**

Địa chỉ nhà trường: Số 99, đường An Trung, thành phố Tân Bắc, Đài Loan

實習連絡人：

Người liên lạc thực tập:

實習輔導老師：

Giáo viên hướng dẫn thực tập:

聯絡電話 Điện thoại TEL：(02)8212-2000 分機

乙方 Bên B：

機構負責人 Người phụ trách Person in Charge：

公司地址 Địa chỉ công ty Company address：

實習負責人 Người phụ trách thực tập：

實習地點、部門 Bộ phận, địa điểm thực tập Intern location, department：

統一編號 Mã số thuế Company Tax ID：

聯絡電話 Điện thoại liên lạc Contact phone：

丙方： _____ **實習學生 Bên C: Sinh viên thực tập**

法定監護人： _____ (丙方未滿二十歲，須父母或法定監護人簽署)

Người giám hộ pháp lý: (Nếu bên C chưa tròn 20 tuổi, bắt buộc phải có phụ huynh hoặc người giám hộ ký xác nhận)

居留證號 Số thẻ cư trú：

聯絡地址 Địa chỉ liên lạc Địa chỉ liên lạc：

聯絡電話 Điện thoại liên lạc Contact phone：

中華民國

年

月

日